

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	198.768.430.817	192.870.629.188
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	323.930.449.588	679.470.155.758
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	195.153.677.767	521.594.608.950
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		195.153.677.767	521.594.608.950
2. Cho vay các TCTD khác			
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	16.318.867.800	15.450.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		35.868.867.800	35.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(19.550.000.000)	(19.550.000.000)
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	301.369.000	-
VI. Cho vay khách hàng		10.798.764.549.079	10.751.469.598.643
1. Cho vay khách hàng	V.06	10.908.220.205.595	10.860.925.255.159
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(109.455.656.516)	(109.455.656.516)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.08	1.570.786.821.973	1.185.667.286.029
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		744.095.421.973	459.096.386.029
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		826.691.400.000	726.570.900.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư			
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	118.275.610.000	118.275.610.000
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Vốn góp liên doanh			
3. Đầu tư vào công ty liên kết			
4. Đầu tư dài hạn khác		118.275.610.000	118.275.610.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
IX. Tài sản cố định		873.050.727.690	880.922.625.162
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	528.984.002.146	534.954.239.590
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		740.882.174.475	737.613.837.534
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(211.898.172.329)	(202.659.597.944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11		
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính			
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính			
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	344.066.725.544	345.968.385.572
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		384.739.488.624	384.579.481.488
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(40.672.763.080)	(38.611.095.916)
X. Bất động sản đầu tư	V.13		
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
b. Hao mòn bất động sản đầu tư			
XI. Tài sản có khác		559.415.357.908	506.797.380.946
1. Các khoản phải thu	V.14	224.621.319.223	223.537.689.023
2. Các khoản lãi, phí phải thu		301.284.328.589	250.684.219.948
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
4. Tài sản Có khác	V.14	33.509.710.096	32.575.471.975
- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN CÓ		14.654.765.861.622	14.852.517.894.676

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.16		
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	61.258.069.594	469.142.641.631
1. Tiền gửi của các TCTD khác		61.258.069.594	469.142.641.631
2. Vay các TCTD khác			
III. Tiền gửi của khách hàng	V.18	10.500.407.050.084	10.451.684.105.680
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05		
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	132.061.928.952	138.910.728.952
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.20		
VII. Các khoản nợ khác		298.772.082.371	253.315.056.661
1. Các khoản lãi, phí phải trả		142.988.587.242	136.114.223.253
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22		
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	153.329.245.466	114.746.583.745
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	2.454.249.663	2.454.249.663
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		10.992.499.131.001	11.313.052.532.924



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
VIII. Vốn và các quỹ	V.23	3.662.266.730.620	3.539.465.361.752
1. Vốn của TCTD		3.080.715.830.000	3.080.715.830.000
a. Vốn điều lệ		3.080.000.000.000	3.080.000.000.000
b. Vốn đầu tư XDCB			
c. Thặng dư vốn cổ phần		715.830.000	715.830.000
d. Cổ phiếu quỹ			
e. Cổ phiếu ưu đãi			
g. Vốn khác			
2. Quỹ của TCTD		151.839.470.817	161.502.873.350
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(587.111.325)	
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
5. Lợi nhuận chưa phân phối		430.298.541.128	297.246.658.402
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.654.765.861.622	14.852.517.894.676

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2013	31/12/2012
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		248.081.379.456	228.766.196.140
1. Bảo lãnh vay vốn		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		87.511.488.191	66.730.377.381
3. Bảo lãnh khác		140.569.891.265	142.035.818.759

Ngày 24 tháng 04 năm 2013

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hứa Tuấn Cường

Nguyễn Thị Mười



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ I/2013			Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước
I. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.26	439.193.220.454	622.445.304.009	439.193.220.454	622.445.304.009	622.445.304.009
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	226.457.006.404	363.661.033.675	226.457.006.404	364.059.831.528	364.059.831.528
I. Thu nhập lãi thuần		212.736.214.050	258.784.270.334	212.736.214.050	258.385.472.481	258.385.472.481
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		12.211.091.681	13.160.252.980	12.211.091.681	13.200.834.532	13.200.834.532
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		4.316.094.549	4.084.249.108	4.316.094.549	4.084.249.108	4.084.249.108
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	7.894.997.132	9.076.003.872	7.894.997.132	9.116.585.424	9.116.585.424
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	1.526.017.710	1.338.375.337	1.526.017.710	1.338.375.337	1.338.375.337
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	49.745	348.118.694	49.745	348.118.694	348.118.694
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	-	-	-	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		13.417.949.310	9.375.595.342	13.417.949.310	3.681.845.523	3.681.845.523
6. Chi phí hoạt động khác		4.568.312.269	4.669.143.813	4.568.312.269	16.796.000	16.796.000
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	8.849.637.041	4.706.451.529	8.849.637.041	3.665.049.523	3.665.049.523
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	1.118.534.000	4.877.725.000	1.118.534.000	4.877.725.000	4.877.725.000
VIII. Chi phí hoạt động	VI.32	86.447.710.214	82.769.936.505	86.447.710.214	82.769.936.505	82.769.936.505
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		145.677.739.464	196.361.008.261	145.677.739.464	194.961.389.954	194.961.389.954
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		-	22.289.011.203	-	22.289.011.203	22.289.011.203
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		145.677.739.464	174.071.997.058	145.677.739.464	172.672.378.751	172.672.378.751
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		18.305.329.001	29.705.138.713	18.305.329.001	29.705.138.713	29.705.138.713
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.33	18.305.329.001	29.705.138.713	18.305.329.001	29.705.138.713
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		127.372.410.463	144.366.858.345	127.372.410.463	142.967.240.038
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số					

Ngày 24 tháng 04 năm 2013

KT. Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hứa Tuấn Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		388.593.111.813	576.243.197.372
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(219.582.642.415)	(390.597.206.527)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		7.894.997.132	9.076.003.872
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.526.067.455	1.686.494.031
05. Thu nhập khác		3.984.824.507	2.724.582.093
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		4.864.812.534	1.980.766.437
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(75.400.061.368)	(72.161.049.748)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(798.326.452)	(6.242.191.735)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		111.082.783.206	122.710.595.795
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(385.988.403.744)	165.283.600.601
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		301.369.000	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(47.294.950.436)	76.233.221.500
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	(15.226.500.000)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(2.017.868.321)	(5.242.920.733)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(768.808.151.358)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(407.884.572.037)	(133.200.174.974)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		48.722.944.404	564.415.995.113
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	(200.000.000.000)
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(6.848.800.000)	(1.682.500.000)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		15.459.931.588	24.555.888.197
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(9.859.500.000)	(78.242.000.000)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(684.327.066.340)	(249.202.945.859)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(3.438.374.988)	(25.315.602.331)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	1.102.999
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
04. Mua sắm bất động sản đầu tư			
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư,		1.118.534.000	4.877.725.000
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(2.319.840.988)	(20.436.774.332)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và / hoặc phát hành cổ phiếu			74.000.000.000
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ			
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	74.000.000.000
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(686.646.907.328)	(195.733.778.180)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.404.499.465.500	1.600.233.243.680
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá			
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.34	717.852.558.172	1.404.499.465.500

Ngày 24 tháng 04 năm 2013

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

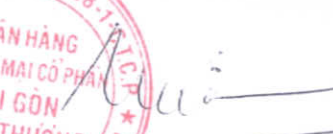
Lập bảng

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Thủy


Hứa Tuấn Cường




Nguyễn Thị Mười

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:**

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/05/1993 do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 059074 ngày 04 tháng 08 năm 1993 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ ban đầu theo giấy phép là : 50.000.000.000 VNĐ.

Trong năm 2012, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ lên 3.080.000.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300610408 thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/09/2012, Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 3838/UBCK-QLPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17/11/2011, Công văn số 7347/NHNN-TTGSNH ngày 20/09/2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Thành phần Hội Đồng Quản Trị:**

Ông Nguyễn Phước Minh	Chủ tịch
Ông Trần Thế Truyền	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Ủy viên
Bà Lê Thị Hiệp Thương	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Ủy viên

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc:

Bà Trần Thị Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mười	Phó Tổng giám đốc
Bà Ngô Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc (Đã nghỉ hưu từ ngày 2.12.2012)
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Kiến Quốc	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc

5. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 2C Phó Đức Chính, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 32 chi nhánh, 52 phòng giao dịch, 05 quỹ tiết kiệm và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

6. Công ty con:

Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001 thay đổi lần 6 theo mã số mới 0302487767 ngày 9/12/2010. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến 31/03/2013: 1.531 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Nếu không có thuyết minh nào khác, các số liệu trình bày theo VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng:

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Ban điều hành ngân hàng khẳng định rằng các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Ngoài ra, các báo cáo này không nhằm trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Ngân hàng.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/07/2006 và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 do Thống đốc Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và hệ thống chuẩn mực Kế toán Việt nam.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng:

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Ngân hàng thiết lập hệ thống kế toán và ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh theo nguyên tệ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hình thành từ báo cáo tài chính các chi nhánh trên toàn Việt Nam. Theo đó, báo cáo tài chính của Phòng Giao dịch sẽ được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Chi nhánh. Báo cáo tài chính toàn Ngân hàng được hợp nhất từ báo cáo tài chính của Hội sở, các Chi nhánh và trung tâm kinh doanh thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

Báo cáo tài chính hợp nhất được loại trừ các quan hệ luân chuyển nội bộ ngoại trừ doanh thu và chi phí của các khoản điều chuyển vốn nội bộ. Quy định này tuân thủ theo các quy định của Nhà nước Việt Nam và vì vậy có thể khác với các quy định tại các thể chế tài chính khác.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch dương của giá trị hợp lý của các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận là khoản mục tài sản và chênh lệch âm được ghi nhận là một khoản công nợ. Lãi hoặc lỗ thực hiện hoặc lãi/lỗ do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của các công cụ phái sinh được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên cơ sở dự thu và dự chi, thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ mà theo dõi ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Thu từ phí ngân hàng và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí tương ứng với các khoản phí ngân hàng và thù lao hoa hồng cũng được hạch toán tương ứng. Tức là các khoản chi phí này được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán và ghi nhận trên Bảng kết quả kinh doanh khi phát sinh.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn là các khoản vay có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn là các khoản vay có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định trong Quyết định 18.

Phân loại nợ		Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

Dự phòng chung: Theo quyết định 493 dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4. Mức dự phòng chung này ngân hàng đã trích đủ theo quy định.

Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng: Các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với khách hàng vay là cá nhân). Các khoản này được sử dụng dự phòng bù đắp sau khi Hội đồng xử lý rủi ro tín dụng xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản này được sử dụng dự phòng bù đắp theo như quy định trong quyết định 493/2005/QĐ - NHNN.

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác: Ngân hàng thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng: Theo Quyết định 18 Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các khoản cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo quyết định 493 dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các khoản cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện. Mức dự phòng chung ngân hàng đã trích đủ theo quy định

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán.**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được ngân hàng mua và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và Ngân hàng không có mục đích kiểm soát đơn vị được đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006, thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng" và công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam " Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính".

Các chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng được lập cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung OTC) ngân hàng lấy mức giá bình quân của 3 công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng).
- Trường hợp các chứng khoán không có giá trị hợp lý hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng tự xây dựng mô hình định giá chứng khoán thận trọng nhất để tính toán và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán các khoản đầu tư này. Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của các phương pháp nêu trên thì ngân hàng hạch toán theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác: có số lượng đầu tư vào một doanh nghiệp dưới 20% quyền biểu quyết; được đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi; Ngân hàng không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp được đầu tư; Ngân hàng không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược; được tự do mua bán trên thị trường và các loại chứng khoán được chỉ định vào nhóm sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là chứng khoán nợ TCTD mua hần với mục đích để hưởng lãi suất; TCTD chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Dự phòng được lập cho chứng khoán đầu tư khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này. Được thực hiện theo thông tư số 12/2006/TT-BTC ngày 21/02/2006, thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính " *Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng* " và công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14/4/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam " *Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính* ".

7.3. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Kế toán các tài sản vô hình:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với thông tư 203/2009/QĐ-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

Giá mua phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình.

Thời gian hữu dụng ước tính

Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

9. Kế toán TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của tài sản được ghi nhận bao gồm toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với thông tư 203/2009/QĐ-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính

Nhà cửa	25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 6 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 7 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Lãi/lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Thuê tài chính: là việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm bắt đầu việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên cơ sở số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là các khoản nợ các TCTD. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

12. Dự phòng công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Dự phòng công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định: Ngoại trừ các khoản dự phòng đã trình bày được ghi nhận do kết quả của các sự kiện trong quá khứ. Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và có thể có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo Luật Bảo hiểm Xã hội kể từ ngày 01/01/2009 Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc sau ngày 01/01/2009.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo hoạt động kết quả kinh doanh bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất của thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế Thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, chờ sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị trên sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/ lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/ lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ, Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu ưu đãi và vốn khác.

Vốn điều lệ được xác định theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Ngân hàng và giá trị của các khoản vốn góp thực tế đã được góp và ghi nhận trên sổ sách kế toán Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Phân phối quỹ và chi trả cổ tức

Phân phối các quỹ và dự trữ: theo Nghị Định 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23/11/2005, theo thông tư số 12/2006/TT-BTC và theo điều lệ của ngân hàng.

Cổ tức: Việc chi trả cổ tức của ngân hàng được thực hiện khi có sự thông qua Đại hội cổ đông. Khoản tạm ứng cổ tức trong kỳ Ngân hàng ghi nhận vào khoản phải thu khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Chứng khoán kinh doanh.

	31/03/2013	31/12/2012
1.1 Chứng khoán Nợ:		
1.2 Chứng khoán Vốn:	35.868.867.800	35.000.000.000
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	35.868.867.800	35.000.000.000
1.3 Chứng khoán kinh doanh khác:		
1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:	(19.550.000.000)	(19.550.000.000)
Tổng cộng	16.318.867.800	15.450.000.000

1.5 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/03/2013	31/12/2012
Chứng khoán Vốn	35.868.867.800	35.000.000.000
Chưa niêm yết	35.000.000.000	35.000.000.000
Đã niêm yết	868.867.800	
Tổng cộng	35.868.867.800	35.000.000.000

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán
		Tài sản Công nợ
Tại ngày cuối kỳ		301.369.000
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	301.369.000
- Mua quyền chọn tiền tệ	
Mua quyền chọn mua	
Mua quyền chọn bán	
- Bán quyền chọn tiền tệ	
Bán quyền chọn mua	
Bán quyền chọn bán	
- Giao dịch tương lai tiền tệ	

Công cụ tài chính phái sinh khác

Tại ngày đầu kỳ

Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-

3. Cho vay khách hàng:

	31/03/2013	31/12/2012
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	10.801.376.170.893	10.764.943.784.659
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	51.740.917.600	41.068.852.300
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	52.044.623.002	54.112.618.200
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.058.494.100	800.000.000
Tổng cộng	10.908.220.205.595	10.860.925.255.159

3.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2013	31/12/2012
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.950.425.761.227	9.956.076.828.551
Nợ cần chú ý	615.001.615.889	586.619.779.462
Nợ dưới tiêu chuẩn	41.973.940.000	35.961.600.000
Nợ nghi ngờ	49.727.435.828	50.566.793.701
Nợ có khả năng mất vốn	251.091.452.651	231.700.253.445
Tổng cộng	10.908.220.205.595	10.860.925.255.159

3.2 Phân tích dư nợ theo thời gian:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/03/2013	31/12/2012
Nợ ngắn hạn	8.228.735	8.173.770
Nợ trung hạn	1.075.844	1.082.790
Nợ dài hạn	1.603.642	1.604.366
Tổng cộng	10.908.220	10.860.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
<u>3 tháng đầu năm 2013</u>		
Số dư đầu kỳ	82.227.308.806	29.682.597.373
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ		
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	82.227.308.806	29.682.597.373
<u>Năm 2012</u>		
Số dư đầu kỳ	85.705.338.024	154.153.202.396
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	(3.478.029.218)	266.575.083.411
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng		(391.045.688.434)
Số dư cuối kỳ	82.227.308.806	29.682.597.373

5. Chứng khoán đầu tư.

	31/03/2013	31/12/2012
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:		
a. Chứng khoán nợ	744.095.421.973	459.096.386.029
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đầu tư tín phiếu NHNN và tín phiếu Chính phủ	744.095.421.973	459.096.386.029
Cộng	744.095.421.973	459.096.386.029
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:		
- Chứng khoán Chính Phủ	786.691.400.000	686.570.900.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	40.000.000.000	40.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
Cộng	826.691.400.000	726.570.900.000
Tổng cộng	1.570.786.821.973	1.185.667.286.029

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn.

	31/03/2013	31/12/2012
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	118.275.610.000	118.275.610.000
Tổng cộng	118.275.610.000	118.275.610.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

(*) - Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Đầu tư vào các TCTD	71.775.610.000			71.775.610.000		
Ngân hàng TMCP Bản Việt	71.775.610.000		2,39%	71.775.610.000		2,39%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác	46.500.000.000			46.500.000.000		
Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	11.000.000.000		11,00%	11.000.000.000		11,00%
Công ty Chuyển Mạch tài Chính Quốc Gia	2.000.000.000		1,59%	2.000.000.000		1,59%
Công ty Chứng khoán Saigonbank Berjaya	33.000.000.000		11,00%	33.000.000.000		11,00%
Quỹ BL Tín Dụng của Doanh Nghiệp vừa và nhỏ	500.000.000		0,25%	500.000.000		0,25%
Tổng cộng	118.275.610.000			118.275.610.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước:	31/03/2013	31/12/2012
16.1. Vay Ngân hàng Nhà nước		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá		
Tổng cộng	-	-
8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác:		
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác:	31/03/2013	31/12/2012
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	47.078.513.269	69.142.641.631
- Bằng VND	46.388.518.395	68.561.309.954
- Bằng vàng và ngoại tệ	689.994.874	581.331.677
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	14.179.556.325	400.000.000.000
- Bằng VND	14.179.556.325	400.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ		
Cộng	61.258.069.594	469.142.641.631
8.2. Vay các TCTD khác:		
- Bằng vàng và ngoại tệ		
Cộng	-	-
Tổng cộng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	61.258.069.594	469.142.641.631
9. Tiền gửi của khách hàng:		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi		
	31/03/2013	31/12/2012
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.627.015.724.207	1.658.101.336.304
- Bằng VND	1.520.967.713.929	1.549.968.419.994
- Bằng vàng và ngoại tệ	106.048.010.278	108.132.916.310
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	8.821.547.595.012	8.735.052.623.372
- Bằng VND	8.362.024.117.381	8.276.186.352.725
- Bằng vàng và ngoại tệ	459.523.477.631	458.866.270.647
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.798.651.687	2.795.498.552
Tiền gửi ký quỹ	49.045.079.179	55.734.647.452
Tổng cộng	10.500.407.050.084	10.451.684.105.680
10. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro:		
	31/03/2013	31/12/2012
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	130.289.573.000	137.138.373.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	1.772.355.952	1.772.355.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

Tổng cộng

132.061.928.952

138.910.728.952

11. Phát hành giấy tờ có giá thông thường:

31/03/2013

31/12/2012

Mệnh giá GTCG bằng VNĐ dưới 12 tháng

Tổng cộng

-

-

12. Các khoản nợ khác:

31/03/2013

31/12/2012

Các khoản phải trả nội bộ

10.400.621.047

22.705.521.227

Các khoản phải trả bên ngoài

142.928.624.422

92.041.062.518

Trong đó: khoản cổ tức phải trả cho cổ đông

Dự phòng rủi ro khác

2.454.249.663

2.454.249.663

Dự phòng đối với các cam kết đưa ra

2.454.249.663

2.454.249.663

Tổng cộng

155.783.495.129

117.200.833.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

13. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng
Số dư đầu kỳ	3.080.000	716				6.517	33	132.713	22.239	297.246			3.539.465
Tăng trong kỳ					873				199	133.051			134.123
Giảm trong kỳ					1.460				9.860				11.320
Số dư cuối kỳ	3.080.000	716	-	-	-587	6.517	33	132.713	12.579	430.297	-	-	3.662.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	31/03/2013	31/03/2012
Thu nhập lãi tiền gửi	1.608.298.891	27.703.110.094
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	410.154.316.472	553.617.555.309
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	27.394.318.527	40.421.934.295
Thu khác từ hoạt động tín dụng	36.286.564	702.704.311
Tổng cộng	439.193.220.454	622.445.304.009

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	31/03/2013	31/03/2012
Trả lãi tiền gửi	216.382.209.129	326.105.445.892
Trả lãi tiền vay	2.992.694.086	20.763.410.610
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	6.803.013.699
Chi phí hoạt động tín dụng khác	7.082.103.189	9.989.163.474
Tổng cộng	226.457.006.404	363.661.033.675

228.724.793.442
2.267.787.038

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	31/03/2013	31/03/2012
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	62.157.149	371.272.857
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	62.107.404	23.154.163
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	49.745	348.118.694

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	31/03/2013	31/03/2012
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.118.534.000	4.877.725.000
Tổng cộng	1.118.534.000	4.877.725.000

19. Chi phí hoạt động:

	31/03/2013	31/03/2012
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	260.214.572	293.781.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

2. Chi phí cho nhân viên	50.694.106.297	49.365.293.544
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	39.557.074.426	40.616.371.879
Các khoản chi đóng góp theo lương	6.189.089.133	5.244.201.972
Đồng phục và các chi phí liên quan	2.854.543.675	2.057.664.500
Chi trợ cấp	1.922.599.788	1.429.407.649
Chi công tác xã hội	170.799.275	17.647.544
3. Chi về tài sản	18.175.138.339	17.512.015.619
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	11.047.648.846	10.608.886.757
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	14.470.999.540	13.197.456.764
Trong đó:		
Công tác phí	722.273.435	582.131.046
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	69.360.000	47.641.181
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi	2.847.251.466	2.401.389.144
6. Chi phí dự phòng (không bao gồm rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng)	-	-
Tổng cộng	86.447.710.214	82.769.936.505

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	393.311.859	1.253.549.868	1.251.497.687	395.364.040
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.161.185	11.708.916	12.461.229	3.408.872
3. Thuế TNDN	(9.322.951.478)	36.275.174.701	933.699.787	26.018.523.436
a. Thuế TNDN	(9.322.951.478)	36.139.801.366	798.326.452	26.018.523.436
Thuế TNDN của ngân hàng	(10.121.277.929)	35.448.033.318	-	25.326.755.388
Thuế TNDN của Công ty con	798.326.452	691.768.048	798.326.452	691.768.048
nhà				
thầu nước ngoài	-	135.373.335	135.373.335	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	697.524.587	4.239.858.563	4.239.633.172	697.749.978
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	(8.227.953.847)	41.780.292.048	6.437.291.875	27.115.046.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: Việt nam đồng)

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng:

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	10.908.220,21	10.500.407,05	248.081	-	1.606.656
Ngoài nước					

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Mẫu số: B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: triệu đồng)

22. Rủi ro thị trường.

22.1. Rủi ro lãi suất:

Chỉ tiêu	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	198.768							198.768
II. Tiền gửi tại NHNN		323.930						323.930
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		195.154						195.154
IV. Chứng khoán kinh doanh	35.869							35.869
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								-
VI. Cho vay khách hàng		373.312	64.585	191.041	4.427.334	3.999.495	1.852.453	10.908.220
VII. Chứng khoán đầu tư		114.575	500.770	128.750	250.000	555.605	21.087	1.570.787
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn						118.276	118.276	118.276
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư						873.051	873.051	873.051
X. Tài sản Có khác	559.385							559.385
Tổng tài sản	794.022	1.006.971	565.355	319.791	4.677.334	4.555.100	2.864.867	14.783.440

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Mẫu số: B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: triệu đồng)

22.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo):

Nợ phải trả									
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác									
		47.079		14.179					61.258
II. Tiền gửi của khách hàng									
		4.995.958	1.727.820	278.214	591.870	2.906.545			10.500.407
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									
						132.062			132.062
V. Phát hành giấy tờ có giá									
									-
VI. Các khoản nợ khác									
									298.772
Tổng nợ phải trả		298.772	5.043.037	1.727.820	292.393	591.870	3.038.607	-	10.992.499
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng									
		495.250	(4.036.066)	(1.162.465)	27.398	4.085.464	1.516.493	2.864.867	3.790.941
Cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất		495.250	(4.036.066)	(1.162.465)	27.398	4.085.464	1.516.493	2.864.867	3.790.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: triệu đồng)

22.2. Rủi ro tiền tệ:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.898	26.461	1.079	29.438
II. Tiền gửi tại NHNN	-	47.076	-	47.076
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	15.648	169.408	4.499	189.556
IV. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
VI. Cho vay khách hàng	-	789.857	-	789.857
VII. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
X. Tài sản Có khác	-	29.894	-	29.894
Tổng tài sản	17.546	1.062.696	5.579	1.085.821
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	690	-	690
II. Tiền gửi của khách hàng	8.005	571.376	615	579.995
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	47.904	-	47.904
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	1.772	-	1.772
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI. Các khoản nợ khác	9.541	440.953	4.964	455.458
VII. Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	17.546	1.062.695	5.579	1.085.821
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu số: B05/TCTD

(Đơn vị tính: triệu đồng)

22.3. Rủi ro thanh khoản:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn			Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	
Tài sản					
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	198.768				198.768
II. Tiền gửi tại NHNN		323.930			323.930
III. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		195.154			195.154
IV. Chứng khoán kinh doanh	35.869				35.869
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác					-
VI. Cho vay khách hàng		1.114.777	1.818.033	5.489.861	10.908.220
VII. Chứng khoán đầu tư		464.529	360.514	224.657	1.570.787
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn				118.276	118.276
IX. TSCĐ và bất động sản đầu tư				873.051	873.051
X. Tài sản Có khác	559.385				559.385
Tổng tài sản	794.022	2.098.390	2.178.547	5.714.518	14.783.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

(Đơn vị tính: triệu đồng)

22.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo):

Nợ phải trả					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác					
	58.929	2.329			61.258
II. Tiền gửi của khách hàng					
	3.985.038	3.646.005	2.652.207	217.157	10.500.407
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác					
IV. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro					
				132.062	132.062
V. Phát hành giấy tờ có giá					
					-
VI. Các khoản nợ khác					
	298.772				298.772
Tổng nợ phải trả	298.772	4.043.967	3.648.334	349.219	10.992.499
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	495.250	(1.945.577)	(1.469.787)	1.500.796	3.790.941

Lập Bảng

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 04 năm 2013

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Thủy

[Signature]

Hứa Tuấn Cường

Nguyễn Thị Mười

